

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:03/2025/KDTM-ST

Ngày: 16/6/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây
dựng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ
2. Bà Nông Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng: Bà Vũ Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 16 tháng 06 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2024/TLST – KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 05 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 05 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần X

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà A, ngõ A, phố T, phường K, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T – chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Vũ Ngọc Đ (có mặt)
2. Ông Lê Anh T1 (vắng mặt)
3. Bà Phan Mỹ H (vắng mặt)

4. Ông Ngô Công T2 (vắng mặt khi tuyên án)

Cùng địa chỉ: Tầng E, số A, phố Đ, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.

- **Bị đơn: Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng**

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc T3 – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Mạnh T4 – chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty; Địa chỉ: Số A, phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/3/2021, Công ty cổ phần K và Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) đã ký Hợp đồng số 083/2021/HD/NK/XNI-CMC (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 083). Theo đó, Công ty X là bên nhận thầu cung cấp vật tư và thi công ốp lát đá via hè cho công trình tại phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 23/3/2021, Công ty X đã gửi cho Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng hồ sơ thanh toán khối lượng công việc hoàn thành đợt 1 gồm: Bảng nghiệm thu khối lượng hoàn thành, giấy đề nghị thanh toán của Công ty X, Bảng chi tiết thanh toán đợt 1 theo hợp đồng, Biên bản đối chiếu công nợ, Hóa đơn giá trị gia tăng có ký hiệu NK/18P số 0000067 ngày 23/3/2021 xác định giá trị thực hiện khối lượng đợt 1 là 613.872.648 đồng (Sáu trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng).

Ngày 31/3/2021, Công ty cổ phần K đã thanh toán số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) cho Công ty X.

Ngày 16/4/2021, Công ty cổ phần K đã thanh toán số tiền 263.872.648 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng) cho Công ty X.

Ngày 31/12/2021, Công ty X đã gửi cho Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng hồ sơ thanh toán khối lượng công việc hoàn thành đợt 2 gồm: Biên bản đối chiếu công nợ đề ngày 31/12/2021, Giấy đề nghị thanh toán của Công ty X đề ngày 25/12/2021, Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán ngày 25/12/2021, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngày 25/12/2021, Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng số 02 ký hiệu là 1C21TNK ngày 25/12/2021 xác định giá trị khối lượng công việc thi công đợt 2 là 1.133.551.704 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi ba triệu năm trăm năm mươi một nghìn bảy trăm linh tư đồng). Căn cứ Điều 5 của Hợp đồng 083 thì Công ty cổ phần K có nghĩa vụ thanh toán cho

Công ty X số tiền là 1.133.551.704 đồng từ ngày 31/12/2021 đến ngày 09/01/2022.

Ngày 27/5/2022, Công ty cổ phần K đã thanh toán số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho Công ty X. Như vậy, số tiền đợt 2 mà Công ty cổ phần K và Xây dựng còn nợ Công ty X là 933.551.704 đồng.

Ngày 10/12/2022, đại diện hai công ty đã tiến hành xác nhận giá trị thực hiện khối lượng đợt 3 bằng các văn bản sau:

- Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành đưa vào thanh toán: đại diện Công ty X là ông Nguyễn Hữu T đã ký tên, đóng dấu và đại diện Công ty cổ phần K và Xây dựng là ông Lê Anh T1 (chỉ huy trưởng công trường) ký tên.

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành: đại diện Công ty X là ông Nguyễn Hữu T đã ký tên, đóng dấu và đại diện Công ty cổ phần K và Xây dựng là ông Lê Anh T1 ký nháy.

Từ hai văn bản này xác định giá trị thực hiện khối lượng đợt 3 là 618.513.514 đồng (Sáu trăm mười tám triệu năm trăm mười ba nghìn năm trăm mười bốn đồng).

Trên cơ sở đó, ngày 10/12/2022, Công ty X đã gửi 06 (sáu) bộ hồ sơ kèm Bảng đối chiếu công nợ đề ngày 10/12/2022 đến Công ty cổ phần K để phối hợp với Công ty cổ phần K thực hiện thủ tục thanh quyết toán khối lượng công việc hoàn thành giữa hai công ty. Theo đó xác định được như sau:

- Giá trị thực hiện Hợp đồng là 2.365.937.866 đồng (Hai tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó giá trị thực hiện Hợp đồng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng là: 1.747.424.352 đồng (Một tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi hai đồng).

Giá trị Công ty cổ phần K đã thanh toán cho Công ty X là 813.872.648 đồng (Tám trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng).

Giá trị Công ty cổ phần K còn phải thanh toán cho Công ty X là 1.552.065.218 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm mười tám đồng) bao gồm: giá trị thực hiện khối lượng đợt 2 còn nợ là 933.551.704 đồng và giá trị thực hiện khối lượng đợt 3 là 618.513.514 đồng.

Mặc dù Công ty X đã rất nhiều lần liên hệ với Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng bằng mọi phương tiện, mọi cách thức và liên hệ từ nhân viên đến ban lãnh đạo Công ty cổ phần K nhưng đều không nhận được phản hồi từ phía Công ty cổ phần K và Xây dựng. Công ty cổ phần K đã có hành vi cố tình trì

hoãn, không gửi lại cho Công ty X hồ sơ thanh quyết toán khối lượng công việc hoàn thành có chữ ký, đóng dấu. Điều đó đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty X. Công ty cổ phần K và Xây dựng đã và đang vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X.

Do đó, Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng phải thanh toán cho Công ty X số tiền còn nợ là 1.552.065.218 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm mười tám đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%/năm cho đến khi thanh toán xong.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nhận thấy số tiền bên nguyên đơn yêu cầu không chính xác, hai bên đã nói chuyện và cùng đi đến thống nhất sẽ chốt lại số liệu. Theo bị đơn, số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là khoảng 950.000.000 đồng. Đầu năm 2025 Công ty cổ phần K đã thanh toán cho Công ty X số tiền 100.000.000 đồng nên hiện nay Công ty cổ phần K chỉ còn nợ Công ty X khoảng 850.000.000 đồng. Số tiền chênh lệch là do đơn giá ghi trong hợp đồng không đúng.

Về lãi suất: Bị đơn đã trao đổi với ông Nguyễn Hữu T – Giám đốc Công ty X, vì chưa chốt được số liệu chính xác nên chưa thể tính lãi được, đồng thời Công ty cổ phần K cũng được thanh toán công trình chậm và trong hợp đồng không có quy định về lãi nên không có điều kiện để trả lãi cho nguyên đơn.

Bị đơn xác nhận khối lượng công việc hoàn thành đưa vào thanh toán theo “*Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành đưa vào thanh toán*” và “*Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành*” ngày 10/12/2022 của Công ty X cung cấp là chính xác, đồng thời xác nhận chữ ký của ông Lê Anh T1 – chỉ huy trưởng công trường tại biên bản trên là đúng chữ ký của ông T1, ông T1 được quyền ký Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành đưa vào thanh toán ngày 10/12/2022. Tuy nhiên, ông T1 không có quyền xác định về giá.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.552.065.218 đồng, trừ 100.000.000 đồng đã thanh toán ngày 23/01/2025, số tiền nợ gốc còn lại là 1.452.065.218 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N là 9%/năm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ý kiến: chỉ nhất trí thanh toán tiền nợ gốc là 633.551.704 đồng do khối lượng đợt 3 chỉ huy trưởng công trình đã chốt khối lượng nhưng về giá chưa được chốt, nên chỉ tính trên số tiền

nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT trừ đi các khoản bị đơn đã thanh toán và không nhất trí thanh toán tiền lãi với lý do:

- Giá trị khối lượng công việc đợt 3 chưa được hai bên xác nhận.
- Hợp đồng không có quy định về lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Các Điều 274, 275, 281, 351, 353, 357, 385, 398, 401, 422, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật xây dựng; Điều 3, Điều 6, Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần K và Xây dựng phải thanh toán cho Công ty X số tiền là 1.452.065.218 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

2. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch để sung công quỹ nhà nước. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Công ty cổ phần X khởi kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng với Công ty cổ phần K và Xây dựng là tranh chấp kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hợp đồng được thực hiện tại phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 1.452.065.218 đồng của nguyên đơn.

Căn cứ nội dung Hợp đồng số 083/2021/HĐ/NK/XN1-CMC ngày 08/3/2021, ý kiến của hai bên đương sự tại buổi hòa giải ngày 11/3/2025 và tại phiên tòa xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo hợp đồng số 083/2021/HĐ/NK/XN1-CMC ngày 08/3/2021 như sau:

- Đợt 1 (đối chiếu công nợ ngày 23/3/2021): Số tiền các bên thống nhất là 613.872.648 đồng theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 23/03/2021.

Tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất đã thanh toán xong số tiền 613.872.648 đồng và không có tranh chấp.

- Đợt 2 (đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021): Số tiền các bên thống nhất là 1.133.551.704 đồng. Số tiền này bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn như sau:

+ Ngày 27/5/2022 thanh toán 200.000.000 đồng.

+ Ngày 23/01/2025 thanh toán 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn trình bày ngày 26/12/2021 đã thanh toán số tiền là 200.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu để chứng minh, do đó, không có căn cứ chấp nhận.

Vậy tổng số tiền bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là: 300.000.000 đồng. Nay bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 833.551.704 đồng.

- Đợt 3: chưa có biên bản đối chiếu công nợ, nguyên đơn cho rằng đã thực hiện xong công việc và khối lượng công việc đã được Chỉ huy trưởng công trình xác nhận, nguyên đơn cũng đã thực hiện các thủ tục thanh toán nhưng bị đơn chưa thanh toán, bị đơn cho rằng Chỉ huy trưởng công trường chỉ có thẩm quyền xác định khối lượng công việc hoàn thành, không có thẩm quyền xác định giá trị, do đó, số tiền nguyên đơn đưa ra bị đơn không nhất trí.

Hội đồng xét xử xét thấy các bên đương sự đã thống nhất được về khối lượng công việc hoàn thành, về giá đã được thỏa thuận trong hợp đồng số 083 là đơn giá cố định, bị đơn không nhất trí về giá nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc điều chỉnh đơn giá nên không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, cần xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn giai đoạn 3 là 618.513.514 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định số tiền nợ gốc Công ty cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng còn nợ Công ty cổ phần X là 833.551.704 đồng + 618.513.514 đồng = 1.452.065.218 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi quá hạn do bị đơn chậm thanh toán số tiền theo thỏa thuận tại Hợp đồng

Mặc dù tại hợp đồng số 083/2021/HĐ/NK/XN1-CMC ngày 08/3/2021 không có điều khoản quy định về lãi, nhưng hợp đồng ghi rõ từng mốc thời gian và số tiền cụ Công ty cổ phần K phải thanh toán cho Công ty X. Do đó, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: “*Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả*” có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền chậm trả trong hợp đồng.

[2.3] Về mức lãi suất chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về mức lãi suất nợ quá hạn trung bình tại ba ngân hàng thương mại có chi nhánh tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng đối với khoản vay trung hạn, cụ thể: Ngân hàng TMCP C chi nhánh C1 lãi suất quá hạn là 16,5% đến 18%/năm, Ngân hàng TMCP Đ1 chi nhánh C1 là 19,5% đến 20,7%/năm, Ngân hàng N1 chi nhánh tỉnh C1 là từ 10,5%/năm. Lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng nêu trên là 15,5% đến 16,4%/năm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất quá hạn là mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N là 09%/năm. Xét thấy mức lãi suất quá hạn nguyên đơn yêu cầu áp dụng hoàn toàn tự nguyện và thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng là có lợi cho bị đơn nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Như vậy, số tiền lãi chậm trả bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/6/2025) như sau:

- Đợt 1: Các bên đã thực hiện xong việc thanh toán và không có tranh chấp nên không xem xét.

- Đợt 2: Biên bản đối chiếu công nợ và hồ sơ đề nghị thanh toán được lập ngày 31/12/2021. Căn cứ khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng số 083 trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Do đó, ngày 10/01/2022 là ngày bắt đầu tính lãi của số tiền 1.133.551.704 đồng.

+ Ngày 27/5/2022 thanh toán 200.000.000 đồng. Số tiền lãi của 1.133.551.704 đồng tính từ ngày 10/01/2022 đến ngày 26/5/2022 như sau:

1.133.551.704 đồng x 4 tháng 17 ngày x 9%/năm = 38.758.151 đồng.

+ Ngày 23/01/2025 thanh toán 100.000.000 đồng. Số tiền lãi của

933.551.704 đồng tính từ ngày 27/5/2022 đến ngày 22/01/2025 như sau:

$933.551.704 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm} \times 7 \text{ tháng} \times 27 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 223.265.924 \text{ đồng}.$

+ Số tiền lãi tính từ ngày 23/1/2025 đến ngày xét xử (ngày 16/6/2025) như sau:

$833.551.704 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 25 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 30.144.883 \text{ đồng}.$

- Đợt 3: căn cứ “Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành đưa vào thanh toán” ngày 10/12/2022, “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành” ngày 10/12/2022, Biên bản số 01/NTHTCV ngày 10/12/2022 về việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng, Biên bản số 02/NTTTCV ngày 10/12/2022 về việc nghiệm thu tổng thể bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các Công văn trao đổi giữa Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần K, thấy rằng sau khi hoàn thành khối lượng công việc đợt 3, Công ty cổ phần X đã nhiều lần làm hồ sơ đề nghị thanh toán nhưng do Công ty cổ phần K vật tư và Xây dựng không phối hợp trong việc xác định giá trị hạng mục công việc đã hoàn thành đợt 3 nên Công ty cổ phần X chưa xuất hóa đơn VAT và cũng chưa được thanh toán. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần X, xác định thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 3 của Công ty cổ phần K là từ ngày 21/12/2022.

Tính từ ngày 21/12/2022 đến ngày xét xử (ngày 16/6/2025), Công ty cổ phần K vật tư và Xây dựng phải thanh toán số tiền lãi chậm trả của số tiền 618.513.514 đồng như sau:

$618.513.514 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm} \times 5 \text{ tháng} \times 27 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 138.644.464 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là:

$38.758.151 \text{ đồng} + 223.265.924 \text{ đồng} + 30.144.883 \text{ đồng} + 138.644.464 \text{ đồng} = 430.813.422 \text{ đồng}.$

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.882.878.640 đồng, trong đó nợ gốc là 1.452.065.218 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 430.813.422 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Theo thỏa thuận trong hợp đồng số 083, giá trị hợp đồng đã bao gồm 10 % thuế VAT, nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT đợt 1 và đợt 2 với tổng giá trị là 1.747.424.352 đồng, chưa xuất hóa đơn đợt 3 với giá trị là 618.513.514 đồng.

Xét ý kiến của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn chưa xuất hóa đơn VAT

đợt 3 với giá trị công việc hoàn thành là 618.513.514 đồng, nay bị đơn cũng không sử dụng được hóa đơn này, nên đề nghị trừ giá trị 10% VAT vào số tiền nợ của bị đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo khoản 5 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng được quy định như sau: “Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền”.

Do đó, căn cứ tính thuế giá trị gia tăng được thực hiện dựa trên Biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đã hoàn thành để tính thuế VAT là: 618.513.514 đồng.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là: 36.000.000 đồng + 3%(1.882.878.640 đồng – 800.000.000 đồng) = 68.486.359 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 138, 139, 140, 141, 144, 147 Luật xây dựng 2014;

- Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X. Buộc Công ty cổ phần K và Xây dựng phải thanh toán cho Công ty cổ phần X số tiền là 1.882.878.640 đồng (một tỷ tám trăm tám mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi đồng), trong đó nợ gốc là 1.452.065.218 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm mười tám đồng) và và tiền lãi do chậm thanh toán là 430.813.422 đồng (bốn trăm ba mươi triệu tám trăm mười ba nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Công ty cổ phần X có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty cổ phần K Vật tư và Xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2 Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.280.000 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001094 ngày 11 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Công ty cổ phần K phải chịu 68.486.359 đồng (sáu mươi tám triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch để sung công quỹ nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

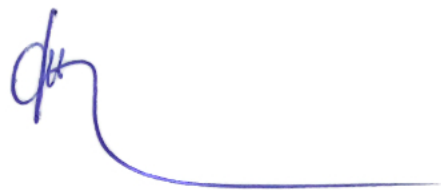
Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đinh Thị Hoài Phương